

**Please purchase a personal
license.**

**ĐINH THẾ HÙNG
AAF - NEU**

KẾT CẤU CHƯƠNG II

I

ĐỐI TƯỢNG CỦA KIỂM TOÁN

II

**CÁC KHÁI NIỆM THUỘC
NỘI DUNG KIỂM TOÁN**

I - ĐỐI TƯỢNG KIỂM TOÁN

1 – Khái quát về đối tượng kiểm toán

2- Các yếu tố cơ bản của đối tượng kiểm toán

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TOÁN

- Đối tượng của kiểm toán gồm:
 - + Thực trạng hoạt động tài chính
 - + Tài liệu kế toán
 - + Thực trạng tài sản và hoạt động tài chính
 - + Hiệu quả sử dụng nguồn lực, hiệu năng của các chương trình, mục tiêu, dự án cụ thể...
- Khách thể kiểm toán là các đơn vị cụ thể mà đối tượng của kiểm toán được thực hiện trong đơn vị đó.
 - Khách thể kiểm toán bắt buộc
 - Khách thể tự nguyện

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG KIỂM TOÁN

- Trong một cuộc kiểm toán thường bao gồm 4 yếu tố xác định sau:
 - Đối tượng kiểm toán cụ thể.
 - Chủ thể kiểm toán xác định.
 - Khách thể kiểm toán tương ứng.
 - Thời hạn kiểm toán cụ thể.
 - Cơ sở tiến hành kiểm toán.

2 - CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH ĐỐI TƯỢNG KIỂM TOÁN.

- A** THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
- B** TÀI LIỆU KẾ TOÁN
- C** THỰC TRẠNG TÀI SẢN
- D** HIỆU QUẢ VÀ HIỆU NĂNG

A - THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH - ĐỐI TƯỢNG CHUNG CỦA KIỂM TOÁN.

Hoạt động tài chính là gì?

Hoạt động tài chính là dùng tiền để giải quyết các mối quan hệ kinh tế trong đầu tư, trong kinh doanh, trong phân phối và thanh toán nhằm đạt tới lợi ích kinh tế xác định.



NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Hoạt động tài chính phải có kế hoạch, mục tiêu, phương hướng cụ thể:
- Hoạt động tài chính phải đảm bảo có lợi ích và tiết kiệm:
- Hoạt động tài chính phải đảm bảo tuân thủ pháp luật và thể lệ tài chính.

ĐẶC ĐIỂM CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

- Thực trạng của hoạt động tài chính được phản ánh ở 2 phần rõ rệt:
 - Một phần được phản ánh trong tài liệu kế toán như: chứng từ gốc, sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp...
 - Một phần khác chưa được phản ánh trong tài liệu kế toán.
- Do đó trong kiểm toán hình thành 2 phân hệ phương pháp kiểm toán để thích ứng với đối tượng:
- Phương pháp kiểm toán chứng từ
 - Phương pháp kiểm toán ngoài chứng từ

ĐẶC ĐIỂM CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

- Thực trạng hoạt động tài chính là đa dạng và phức tạp được cấu thành bởi hàng ngàn các nghiệp vụ khác nhau và bao gồm nhiều loại tài sản do đó, kiểm toán hình thành phương pháp chọn điểm.

B - TÀI LIỆU KẾ TOÁN - ĐỐI TƯỢNG CỤ THỂ CỦA KIỂM TOÁN.

+ *Khái niệm:*

Tài liệu kế toán là hệ thống các chứng từ, sổ sách, các bảng biểu và báo cáo tài chính kế toán.

- **Theo Luật kế toán**

Tài liệu kế toán là chứng từ kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán, báo cáo kiểm tra kế toán và các tài liệu khác có liên quan đến kế toán.

Nguyên nhân

- Tài liệu kế toán trước hết là bảng khai tài chính được nhiều người quan tâm nên là đối tượng trực tiếp và thường xuyên của mọi cuộc kiểm toán vì:
 - Là cơ sở để tổng kết các chỉ tiêu tài chính trong DN
 - Là tài liệu để kiểm tra, lưu trữ tài liệu và bảo vệ tài sản
 - Là cơ sở cho mọi người quan tâm ra các quyết định quản lý về đầu tư, về thanh toán, về phân phối...

Nguyên nhân

- Tuy nhiên trong quá trình xử lý thông tin kế toán và kết cấu của các bảng khai tài chính rất phức tạp làm cho những người làm kế toán gặp nhiều khó khăn.
- Không phải ai trong số những người quan tâm cũng đều am hiểu một cách tường tận về tài liệu kế toán
- Thực tế này đã đòi hỏi cần có kiểm toán làm trung gian để đảm bảo các thông tin trên bảng khai tài chính đã được phản ánh trung thực và hợp lý.

Kiểm toán tài liệu kế toán cần hướng vào các vấn đề:

- Tính hiện thực của các con số, các thông tin đã được lượng hoá.
- Tính hợp pháp của các biểu mẫu, của trình tự lập và luân chuyển các tài liệu kế toán.
- Tính hợp lý của các đối tượng kế toán phù hợp với nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Tính pháp lý trong việc thực hiện các luật pháp, chuẩn mực và chế độ kế toán tài chính.

C - THỰC TRẠNG TÀI SẢN VÀ NGHIỆP VỤ TÀI CHÍNH- ĐỐI TƯỢNG CỤ THỂ CỦA KIỂM TOÁN

- **Nguyên nhân**
 - Tài sản được biểu hiện dưới nhiều hình thái vật chất khác nhau,
 - Điều kiện lưu trữ khác nhau và với người quản lý khác nhau.
 - Có sự cách biệt giữa người sở hữu tài sản với người bảo quản và người sử dụng tài sản ngày càng lớn.
 - Những người chủ sở hữu luôn đa nghi về thực trạng tài sản của mình.

- Tài sản ngày càng đa dạng, phức tạp làm cho việc quản lý và đánh giá về thực trạng tài sản gặp nhiều khó khăn.
- Chính điều này đã dẫn tới sự tồn tại khoảng cách giữa thực trạng tài sản với việc phản ánh chúng trên các tài liệu kế toán
- **Vì vậy thực trạng của tài sản là đối tượng của kiểm toán.**

CÁC PHÂN HÀNH KIỂM TOÁN CỤ THỂ

- Kiểm toán các nghiệp vụ về tiền mặt hoặc quỹ:
- Kiểm toán các nghiệp vụ về giao dịch và thanh toán:
- Kiểm toán các nghiệp vụ về vật tư:
- Kiểm toán các nghiệp vụ về tài sản cố định
- Kiểm toán các giai đoạn của quá trình kinh doanh:
- Kiểm toán các nghiệp vụ tạo vốn và hoàn trả vốn;

D - HIỆU QUẢ VÀ HIỆU NĂNG - ĐỐI TƯỢNG CỤ THỂ CỦA KIỂM TOÁN.

- Theo quan điểm hiện đại, đối tượng kiểm toán còn bao gồm cả hiệu năng và hiệu quả.
- Việc mở rộng đối tượng kiểm toán xuất phát từ những đòi hỏi thực tế của quản lý trong điều kiện quy mô kinh doanh ngày càng mở rộng, trong khi nguồn lực ngày càng bị giới hạn.
- Trong cạnh tranh hiện nay, để thực hiện tiết kiệm và giành thắng thế trong cạnh tranh thì vấn đề hiệu quả, hiệu năng cần được đặt ra cho từng nghiệp vụ cụ thể.

ĐẶC ĐIỂM:

- Đây là đối tượng mới phát sinh của kiểm toán và nó bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX trở lại đây.
- Hiệu quả và hiệu năng là một bộ phận của kiểm toán nghiệp vụ và gắn liền với một nghiệp vụ hay một dự án, một chương trình cụ thể.
- Trước khi tiến hành cuộc kiểm toán hiệu năng, hiệu quả thì cần phải đặt ra các chuẩn mực cụ thể và rõ ràng.

II – CÁC KHÁI NIỆM THUỘC NỘI DUNG KIỂM TOÁN

1. GIAN LẬN VÀ SAI SÓT
2. TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO
3. CƠ SỞ DỮ LIỆU, BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN, HỒ SƠ KIỂM TOÁN
4. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

1. GIAN LẬN VÀ SAI SÓT

a. Gian lận

■ **Khái niệm:**

Gian lận là những hành vi cố ý lừa dối, giấu diếm, xuyên tạc sự thực với mục đích vụ lợi.

■ **Theo VSA 240**

Gian lận là những hành vi cố ý làm sai lệch thông tin kinh tế, tài chính do một hay nhiều người trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhân viên hoặc bên thứ ba thực hiện, làm ảnh hưởng đến BCTC.

BIỂU HIỆN CỦA GIAN LẬN:

- Xuyên tạc, làm giả chứng từ, tài liệu liên quan đến BCTC;
- Sửa đổi chứng từ, tài liệu kế toán làm sai lệch BCTC;
- Biễn thủ tài sản;
- Che dấu hoặc cố ý bỏ sót các thông tin, tài liệu hoặc nghiệp vụ kinh tế làm sai lệch BCTC;
- Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế không đúng sự thật;
- Cố ý áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính;
- Cố ý tính toán sai về số học.

GIAN LẬN VÀ SAI SÓT

b – Sai sót

■ **Khái niệm:**

Sai sót là những lỗi không cố ý có ảnh hưởng đến BCTC, như:

- Lỗi về tính toán số học hoặc ghi chép sai;
- Bỏ sót hoặc hiểu sai, làm sai các khoản mục, các nghiệp vụ kinh tế;
- áp dụng sai các chuẩn mực, nguyên tắc, phương pháp và chế độ kế toán, chính sách tài chính nhưng không cố ý.

c. Các yếu tố tạo ra và làm tăng hành vi gian lận hoặc sai sót

■ **Những vấn đề liên quan đến tính chính trực hoặc năng lực của Ban Giám đốc:**

- Công tác quản lý bị một người (hay một nhóm người) độc quyền nắm giữ, thiếu sự giám sát có hiệu lực của Ban Giám đốc hoặc Hội đồng quản trị;
- Cơ cấu tổ chức của đơn vị phức tạp một cách cố ý;
- Thay đổi thường xuyên kế toán trưởng hoặc người có trách nhiệm của bộ phận kế toán và tài chính;
- Thay đổi thường xuyên chuyên gia tư vấn pháp luật hoặc kiểm toán viên.

CÁC YẾU TỐ TẠO RA VÀ LÀM TĂNG HÀNH VI GIAN LẬN HOẶC SAI SÓT

■ Các sức ép bất thường trong hoặc từ bên ngoài vào đơn vị

- Ngành nghề kinh doanh gặp khó khăn và số đơn vị phá sản ngày càng tăng;
- Thiếu vốn kinh doanh do lỗ, hoặc do mở rộng quy mô doanh nghiệp quá nhanh;
- Đầu tư quá nhanh vào ngành nghề mới hoặc loại sản phẩm mới làm mất cân đối tài chính;
- Sức ép đối với nhân viên kế toán phải hoàn tất báo cáo tài chính trong thời gian quá ngắn.

CÁC YẾU TỐ TẠO RA VÀ LÀM TĂNG HÀNH VI GIAN LẬN HOẶC SAI SÓT

■ Các nghiệp vụ và sự kiện không bình thường

- Các nghiệp vụ đột xuất, đặc biệt xảy ra vào cuối niên độ kế toán có tác động đến doanh thu, chi phí và kết quả;
- Các nghiệp vụ hoặc phương pháp xử lý kế toán phức tạp;
- Các nghiệp vụ với các bên hữu quan;
- Các khoản chi phí quá cao so với những dịch vụ được cung cấp (Ví dụ: Phí luật sư, tư vấn, đại lý,...).

CÁC YẾU TỐ TẠO RA VÀ LÀM TĂNG HÀNH VI GIAN LẬN HOẶC SAI SÓT

■ Những khó khăn liên quan đến thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp

- Tài liệu kế toán không đầy đủ hoặc không được cung cấp kịp thời
- Có chênh lệch lớn giữa sổ kế toán của đơn vị với xác nhận của bên thứ ba; mâu thuẫn giữa các bằng chứng kiểm toán; không giải thích được sự thay đổi của các chỉ số hoạt động;
- Ban Giám đốc từ chối cung cấp giải trình hoặc giải trình không thỏa mãn yêu cầu của kiểm toán viên.

D- MỐI QUAN HỆ GIỮA SAI SÓT VÀ GIAN LẬN.

■ **Giống nhau:**

- + Đều là những hành vi sai phạm dẫn đến những thông tin phản ánh sai thực tế.
- + Trách nhiệm có tính liên đới tới những nhà quản lý.

■ **Khác nhau:**

- + Về ý thức:
- + Về mức tính vi:
- + Tính nghiêm trọng:

E - TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT:

■ **Trách nhiệm của Giám đốc (người đứng đầu)**

- Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc ngăn ngừa, phát hiện và xử lý các gian lận và sai sót trong đơn vị thông qua việc xây dựng và duy trì thực hiện thường xuyên hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp.
- Do hạn chế vốn có của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ nên khó có thể loại trừ hoàn toàn khả năng xảy ra gian lận hoặc sai sót.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỐI VỚI GIAN LẬN VÀ SAI SÓT:

■ **Trách nhiệm của KTV và công ty kiểm toán**

- Trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán có trách nhiệm giúp đơn vị phát hiện, xử lý và ngăn ngừa gian lận và sai sót.
- Nhưng kiểm toán viên và công ty kiểm toán không phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc ngăn ngừa các gian lận và sai sót ở đơn vị mà họ kiểm toán.

2 - TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO.

a. Trọng yếu.

- Khái niệm:

Trọng yếu là khái niệm về tầm cỡ và bản chất của sai phạm kể cả bỏ sót các thông tin tài chính hoặc là đơn lẻ hoặc là từng nhóm, mà trong bối cảnh cụ thể nếu dựa vào các thông tin này để xét đoán thì sẽ không chính xác hoặc rút ra những kết luận sai lầm.

- Theo VSA 320

Trọng yếu là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin (một số liệu kế toán) trong BCTC. Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng BCTC.

ĐẶC ĐIỂM

- Mức trọng yếu tùy thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của thông tin hay của sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể.
- Mức trọng yếu là một ngưỡng, một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có.
- Tính trọng yếu của thông tin phải xem xét cả trên phương diện định lượng và định tính.

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

■ Theo quy mô:

Quy mô của đối tượng kiểm toán được chủ yếu xem xét trong mối quan hệ với mức độ ảnh hưởng của các khoản mục, nghiệp vụ đến kết luận kiểm toán và ra quyết định của người sử dụng thông tin đã được kiểm toán. Có 2 mức độ về quy mô:

- Quy mô tuyệt đối:
- Quy mô tương đối:

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

□ Quy mô tuyệt đối:

- + Bản thân con số sai sót đã là quan trọng đối với người quyết định mà không cần tính đến bất kỳ sự cân nhắc nào.
- + Một khoản mục luôn có quy mô nhỏ thì việc phân ánh đúng hay sai nghiệp vụ này không ảnh hưởng tới nhận thức bản chất của đối tượng.
- + Đối với các khoản mục có quy mô lớn được xác định trong tương quan với đối tượng kiểm toán và tùy theo tính chất, vai trò của khoản mục để xem xét tính trọng yếu.

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

□ Quy mô tương đối:

- + KTV xem xét sai số đó chiếm bao nhiêu so với một con số cơ sở để đánh giá xem các sai sót xảy ra nhiều hay ít và có trọng yếu hay không.
- + Con số cơ sở sẽ khác nhau trong mỗi tình huống.
- Với Báo cáo kết quả kinh doanh, con số cơ sở có thể là Doanh thu thuần hoặc Lợi nhuận gộp hoặc Lợi nhuận trước thuế TNDN.
- Với Bảng cân đối kế toán, con số cơ sở có thể là Tổng tài sản, tài sản ngắn hạn, Vốn chủ sở hữu...

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

Trong thực tế, mức sai sót có thể chấp nhận được có thể được quy định như sau:

- 5% - 10% lợi nhuận trước thuế.
- 0,5% - 1% doanh số bán hàng.
- 0,25% - 0,5% tổng giá trị tài sản.

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

Vị trí của khoản mục	Chắc chắn không trọng yếu	Có thể không trọng yếu	Chắc chắn trọng yếu
Bảng cân đối kế toán	< 0,25% tài sản	0,25% < < 0,5% tài sản	> 0,5% tài sản
Báo cáo kết quả kinh doanh	< 5% lãi trước thuế	5% < < 10% lãi trước thuế	> 10% lãi trước thuế

ĐÁNH GIÁ VÀ XEM XÉT TÍNH TRỌNG YẾU:

■ Theo bản chất:

Tính trọng yếu được quyết định bởi vị trí, tầm quan trọng của các nghiệp vụ và kiểm toán viên cần phải đề phòng các sai phạm dù nhỏ nhưng có ảnh hưởng nghiêm trọng tới các BCTC làm những người sử dụng thông tin tài chính hiểu sai bản chất của vấn đề.

CÁC NGHIỆP VỤ, KHOẢN MỤC ĐƯỢC XEM LÀ TRỌNG YẾU

- Các khoản mục, nghiệp vụ có gian lận hoặc chứa đựng khả năng gian lận:
 - Các nghiệp vụ đấu thầu, giao dịch không hợp pháp.
 - Các nghiệp vụ thanh lý tài sản, mua bán và thanh toán.
 - Các nghiệp vụ bất thường hay cố ý bỏ ngoài sổ sách.
- Các khoản mục, nghiệp vụ có sai sót hệ trọng:
 - Các nghiệp vụ vi phạm nguyên tắc kế toán.
 - Các nghiệp vụ, khoản mục có sai sót lặp lại nhiều lần.
 - Các khoản mục, nghiệp vụ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến kỳ sau.

B- RỦI RO KIỂM TOÁN

■ **Khái niệm:**

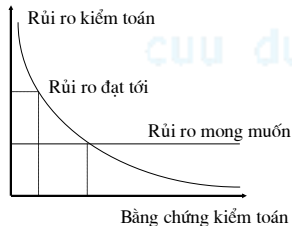
Rủi ro kiểm toán (Audit risk - AR) là khái niệm chỉ ra những khả năng xảy ra sai sót trọng yếu trong khi kiểm toán viên kết luận các BCTC được trình bày trung thực và công bố ý kiến chấp nhận hoàn toàn.

■ **Theo VSA 400**

Rủi ro kiểm toán là rủi ro do kiểm toán viên và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi BCTC đã được kiểm toán còn có những sai sót trọng yếu.

RỦI RO KIỂM TOÁN

■ **Đánh giá rủi ro kiểm toán**



RỦI RO KIỂM TOÁN



- RỦI RO TIỀM TÀNG (IR)

■ **Khái niệm:**

Rủi ro tiềm tàng là khả năng xảy ra sai sót trọng yếu trong hoạt động về tài chính kế toán chưa kể đến tác động của hệ thống kiểm soát nội bộ.

■ **Theo VSA 400:**

Rủi ro tiềm tàng là rủi ro tiềm ẩn, vốn có do khả năng từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC chứa đựng sai sót trọng yếu khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp, mặc dù có hay không có hệ thống KSNB.

- RỦI RO TIỀM TÀNG (IR)

■ Mức độ rủi ro tiềm tàng là cơ sở để lựa chọn các thủ tục kiểm toán, xác định khối lượng công việc, thời gian, chi phí cần thiết cho một cuộc kiểm toán.

■ KTV không tạo ra và cũng không kiểm soát rủi ro tiềm tàng mà KTV chỉ có thể đánh giá tầm quan trọng của rủi ro tiềm tàng.

■ Đánh giá rủi ro tiềm tàng được xác định qua ước tính căn cứ vào các yếu tố sau:

- Bản chất kinh doanh của khách hàng
- Tính liên chính của ban quản trị
- Động cơ của khách hàng
- Kết luận của các lần kiểm toán trước

- RỦI RO KIỂM SOÁT (CR)

■ **Khái niệm:**

Rủi ro kiểm soát là khả năng xảy ra sai sót trọng yếu do kiểm soát nội bộ không hoạt động hoặc hoạt động không có hiệu lực.

■ **Theo VSA 400**

Rủi ro kiểm soát là rủi ro xảy ra sai sót trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ không ngăn ngừa hết hoặc không phát hiện và sửa chữa kịp thời

- RỦI RO KIỂM SOÁT (CR)

- Loại rủi ro này thường do hệ thống kiểm soát nội bộ không ngăn chặn sửa chữa được sai sót.
- KTV không tạo ra hay kiểm soát rủi ro kiểm soát mà KTV chỉ đánh giá hệ thống KSNB và khả năng bỏ sót những sai phạm trọng yếu.
- Việc đánh giá rủi ro kiểm soát của kiểm toán viên dựa vào việc nghiên cứu và đánh giá cơ cấu hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng.

- RỦI RO KIỂM SOÁT (CR)

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc đánh giá rủi ro kiểm soát:*
 - Tính chất phức tạp và mới của các loại giao dịch.
 - Khối lượng và cường độ các giao dịch.
 - Nhân lực của hệ thống kiểm soát nội bộ.
 - Các trình tự và thủ tục kiểm soát nội bộ.
 - Tính thích hợp và tính hiệu quả của hệ thống KSNB

- RỦI RO PHÁT HIỆN (DR)

- **Khái niệm:**

Rủi ro phát hiện là khả năng xảy ra sai sót trọng yếu do kiểm toán viên không phát hiện được.
- **Theo VSA 400**

Rủi ro phát hiện là rủi ro xảy ra sai sót trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong báo cáo tài chính khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà trong quá trình kiểm toán, kiểm toán viên và công ty kiểm toán không phát hiện được.

- RỦI RO PHÁT HIỆN (DR)

- Nguyên nhân của rủi ro phát hiện có thể:
 - Lựa chọn và áp dụng các phương pháp kiểm toán không phù hợp.
 - Áp dụng sai hoặc giải thích sai các kết quả kiểm toán.
 - Đánh giá sai về đối tượng kiểm toán.
 - Không lập kế hoạch và giám sát một cách đầy đủ và thận trọng.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC LOẠI RỦI RO KIỂM TOÁN

$$AR = IR * CR * DR$$

$$DR = \frac{DAR}{IR * CR}$$

3 - CƠ SỞ DẪN LIỆU, BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN, HỒ SƠ KIỂM TOÁN

a. Cơ sở dẫn liệu

Theo VSA 500:

Cơ sở dẫn liệu của báo cáo tài chính là căn cứ của các khoản mục và thông tin trình bày trong BCTC do Giám đốc (hoặc người đứng đầu) đơn vị chịu trách nhiệm lập trên cơ sở các chuẩn mực và chế độ kế toán qui định phải được thể hiện rõ ràng hoặc có cơ sở đối với từng chỉ tiêu trong BCTC.

THEO PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN :

a/ *Hiện hữu*: Một tài sản hay một khoản nợ phản ánh trên BCTC thực tế phải tồn tại vào thời điểm lập báo cáo;

b/ *Quyền và nghĩa vụ*: Một tài sản hay một khoản nợ phản ánh trên BCTC đơn vị phải có quyền sở hữu hoặc có trách nhiệm hoàn trả tại thời điểm lập BCTC;

c/ *Phát sinh*: Một nghiệp vụ hay một sự kiện đã ghi chép thì phải đã xảy ra và có liên quan đến đơn vị trong thời kỳ xem xét;

d/ *Đầy đủ*: Toàn bộ tài sản, các khoản nợ, nghiệp vụ hay giao dịch đã xảy ra có liên quan đến BCTC phải được ghi chép hết các sự kiện liên quan;

THEO PHƯƠNG PHÁP CƠ BẢN :

e/ *Đánh giá*: Một tài sản hay một khoản nợ được ghi chép theo giá trị thích hợp trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được thừa nhận);

f/ *Chính xác*: Một nghiệp vụ hay một sự kiện được ghi chép theo đúng giá trị của nó, doanh thu hay chi phí được ghi nhận đúng kỳ, đúng khoản mục và đúng về toán học.

g/ *Trình bày và công bố*: Các khoản mục được phân loại, diễn đạt và công bố phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận).

THEO PHƯƠNG PHÁP TUÂN THỦ :

- **Sự hiện diện** của những quy chế kiểm soát
- **Tính hữu hiệu** của sự vận hành của các quy chế đã được xây dựng.
- **Tính liên tục** trong việc thực hiện các quy chế kiểm soát hoạt động.

C - BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN.

■ *Khái niệm:*

Bảng chứng kiểm toán là tất cả những tài liệu và thông tin chi tiết mà kiểm toán viên thu thập làm cơ sở cho những nhận xét của mình về BCTC.

■ Theo VSA 500:

Bảng chứng kiểm toán: Là tất cả các tài liệu, thông tin do kiểm toán viên thu thập được liên quan đến cuộc kiểm toán và dựa trên các thông tin này kiểm toán viên hình thành nên ý kiến của mình.

BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN

■ *Phân loại bảng chứng kiểm toán:*

+ ***Theo nguồn gốc:*** bảng chứng kiểm toán được chia thành:

- Bảng chứng kiểm toán do KTV tự khai thác và phát hiện.
- Do doanh nghiệp phát hiện và cung cấp cho KTV.
- Do bên thứ ba cung cấp.

+ ***Theo loại hình:*** (dạng bảng chứng kiểm toán)

- Các ghi chép kế toán và ghi chép khác của doanh nghiệp.
- Các tài liệu kiểm kê thực tế.
- Các văn bản, báo cáo, chứng từ.
- Các báo cáo tài chính và báo cáo khác có liên quan.
- Các kế hoạch dự toán đã phê duyệt...

Đánh giá bảng chứng kiểm toán

■ *Tính hiệu lực*

- *Khái niệm:*

Tính hiệu lực của bảng chứng là chỉ độ tin cậy hay chất lượng của bảng chứng kiểm toán.

ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN DỰA VÀO CÁC NGUYÊN TẮC:

- Bảng chứng có nguồn gốc từ bên ngoài đơn vị đáng tin cậy hơn bảng chứng có nguồn gốc từ bên trong;
- Bảng chứng có nguồn gốc từ bên trong đơn vị có độ tin cậy cao hơn khi hệ thống kế toán và hệ thống KSNB hoạt động có hiệu quả;
- Bảng chứng do kiểm toán viên tự thu thập có độ tin cậy cao hơn bảng chứng do đơn vị cung cấp;
- Bảng chứng dưới dạng văn bản, hình ảnh đáng tin cậy hơn bảng chứng ghi lại lời nói.
- Bảng chứng kiểm toán có sức thuyết phục cao hơn khi có được thông tin từ nhiều nguồn và nhiều loại khác nhau cùng xác nhận.

Đánh giá bằng chứng kiểm toán

- Tính đầy đủ của bằng chứng kiểm toán

- **Khái niệm:**

Tính đầy đủ của bằng chứng kiểm toán là khái niệm chỉ số lượng hay quy mô cần thiết của bằng chứng kiểm toán để đưa ra kết luận kiểm toán.

ĐÁNH GIÁ SỰ ĐẦY ĐỦ VÀ TÍNH THÍCH HỢP CỦA BẢNG CHỨNG KIỂM TOÁN PHỤ THUỘC:

- Tính chất, nội dung và mức độ rủi ro tiềm tàng của toàn bộ báo cáo tài chính, từng số dư tài khoản hoặc từng loại nghiệp vụ;
- Hệ thống kế toán, hệ thống KSNB và sự đánh giá về rủi ro kiểm soát;
- Tính trọng yếu của khoản mục được kiểm tra;
- Kinh nghiệm từ các lần kiểm toán trước;
- Kết quả các thủ tục kiểm toán, kể cả các sai sót hoặc gian lận đã được phát hiện;
- Nguồn gốc, độ tin cậy của các tài liệu, thông tin.

D - HỒ SƠ KIỂM TOÁN

- Khái niệm

Hồ sơ kiểm toán là các tài liệu do kiểm toán viên lập, thu thập, phân loại, sử dụng và lưu trữ.

TÁC DỤNG CỦA HỒ SƠ KIỂM TOÁN:

- Lưu trữ những bằng chứng kiểm toán thu được trong quá trình thực hiện kiểm toán và làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến của KTV.
- Trợ giúp cho việc lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán.
- Trợ giúp cho việc kiểm tra, soát xét và đánh giá chất lượng công việc kiểm toán.
- Trợ giúp cho việc xử lý các phát sinh sau cuộc kiểm toán.
- Làm tài liệu tham khảo cho các cuộc kiểm toán sau.

HỒ SƠ KIỂM TOÁN

- *Hồ sơ kiểm toán chung*: Là hồ sơ kiểm toán chứa đựng các thông tin chung về khách hàng liên quan tới hai hay nhiều cuộc kiểm toán trong nhiều năm tài chính của một khách hàng.
- *Hồ sơ kiểm toán năm*: Là hồ sơ kiểm toán chứa đựng các thông tin về khách hàng chỉ liên quan tới cuộc kiểm toán một năm tài chính.

4 - HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ.

a. Khái niệm:

Theo Liên đoàn Kế toán Quốc tế:

Hệ thống KSNB là một hệ thống chính sách và thủ tục nhằm vào 4 mục tiêu sau:

- ☐ Bảo vệ tài sản và sổ sách kế toán.
- ☐ Bảo đảm tính tin cậy của thông tin.
- ☐ Bảo đảm thực hiện các chế độ pháp lý.
- ☐ Bảo đảm hiệu quả của hoạt động.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Theo VSA 400:

Hệ thống KSNB là các qui định và các thủ tục kiểm soát do đơn vị được kiểm toán xây dựng và áp dụng nhằm:

- ☐ Bảo đảm cho đơn vị tuân thủ pháp luật và các qui định, để kiểm tra, kiểm soát, ngăn ngừa và phát hiện gian lận, sai sót;
- ☐ Để lập báo cáo tài chính trung thực và hợp lý;
- ☐ Nhằm bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị.

HẠN CHẾ TIỀM TÀNG CỦA KSNB

- Yêu cầu thông thường là chi phí cho hệ thống KSNB không được vượt quá những lợi ích mà hệ thống đó mang lại;
- Phần lớn các thủ tục KSNB thường được thiết lập cho các nghiệp vụ thường xuyên, lặp đi, lặp lại, hơn là các nghiệp vụ không thường xuyên;
- Sai sót bởi con người thiếu chú ý, dăng trí khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ, hoặc do không hiểu rõ yêu cầu công việc;

HẠN CHẾ TIỀM TÀNG CỦA KSNB

- Khả năng hệ thống KSNB không phát hiện được sự thông đồng của thành viên trong Ban quản lý hoặc nhân viên với những người khác trong hay ngoài đơn vị;
- Khả năng người chịu trách nhiệm thực hiện thủ tục kiểm soát nội bộ lạm dụng đặc quyền của mình;
- Do thay đổi cơ chế và yêu cầu quản lý làm cho các thủ tục kiểm soát bị lạc hậu hoặc bị vi phạm.

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

b - Các yếu tố cơ bản của hệ thống KSNB.

- Môi trường kiểm soát.
- Hệ thống kế toán.
- Các thủ tục kiểm soát.
- Kiểm toán nội bộ.

MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT.

■ **Khái niệm:**

Môi trường kiểm soát bao gồm toàn bộ nhân tố bên trong và bên ngoài đơn vị có tính môi trường tác động đến việc thiết kế, hoạt động và xử lý dữ liệu của các loại hình kiểm soát nội bộ.

■ **Theo VSA 400**

Môi trường kiểm soát: Là những nhận thức, quan điểm, sự quan tâm và hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc đối với hệ thống KSNB và vai trò của hệ thống KSNB trong đơn vị.

CÁC NHÂN TỐ CHỦ YẾU CỦA MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT:

- ❑ *Đặc thù quản lý:*
- ❑ *Cơ cấu tổ chức.*
- ❑ *Chính sách nhân sự.*
- ❑ *Công tác kế hoạch.*
- ❑ *Ủy ban kiểm soát.*
- ❑ *Môi trường kiểm soát bên ngoài.*

HỆ THỐNG KẾ TOÁN.

■ *Khái niệm*

Hệ thống kế toán: Là các qui định về kế toán và các thủ tục kế toán mà đơn vị được kiểm toán áp dụng để thực hiện ghi chép kế toán và lập BCTC.

- Hệ thống kế toán là hệ thống thông tin chủ yếu của đơn vị thực hiện 2 chức năng là thông tin và kiểm tra thông qua:
 - ❑ Hệ thống các chứng từ kế toán
 - ❑ Hệ thống sổ sách kế toán
 - ❑ Hệ thống tài khoản kế toán
 - ❑ Hệ thống bảng tổng hợp, cân đối kế toán.

MỤC TIÊU CỦA HỆ THỐNG KẾ TOÁN:

- **Tính có thực:** cơ cấu kiểm soát không cho phép ghi chép những nghiệp vụ không có thật vào sổ sách của đơn vị.
- **Sự phê chuẩn:** bảo đảm mọi nghiệp vụ xảy ra phải được phê chuẩn hợp lý.
- **Tính đầy đủ:** đảm bảo việc phản ánh trọn vẹn các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- **Sự định giá:** bảo đảm không có sai phạm trong việc tính toán các khoản giá và phí.

MỤC TIÊU CỦA HỆ THỐNG KẾ TOÁN:

- **Sự phân loại:** bảo đảm các nghiệp vụ được ghi chép đúng theo sơ đồ tài khoản và ghi nhận đúng đắn ở các loại sổ sách kế toán.
- **Tính đúng kỳ:** bảo đảm việc ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện kịp thời theo quy định.
- **Quá trình chuyển sổ và tổng hợp chính xác:** số liệu kế toán được ghi vào sổ phải được tổng cộng và chuyển sổ đúng đắn, tổng hợp chính xác trên các Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

CÁC THỦ TỤC KIỂM SOÁT

- **Khái niệm:**
Các thủ tục kiểm soát là các thủ tục do các nhà quản lý xây dựng để đảm bảo 3 nguyên tắc cơ bản của kiểm soát nội bộ:
 - Nguyên tắc phân công công việc.
 - Nguyên tắc bất kiêm nhiệm.
 - Nguyên tắc ủy quyền và phê chuẩn.
- Theo VSA 400
Thủ tục kiểm soát: Là các quy chế và thủ tục do Ban lãnh đạo đơn vị thiết lập và chỉ đạo thực hiện trong đơn vị nhằm đạt được mục tiêu quản lý cụ thể.

CÁC THỦ TỤC KIỂM SOÁT CHỦ YẾU

- Lập, kiểm tra, so sánh và phê duyệt các số liệu, tài liệu liên quan đến đơn vị;
- Kiểm tra tính chính xác của các số liệu tính toán;
- Kiểm tra chương trình ứng dụng và môi trường tin học;
- Kiểm tra số liệu giữa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;
- Kiểm tra và phê duyệt các chứng từ kế toán, tài liệu kế toán;
- Đối chiếu số liệu nội bộ với bên ngoài;
- So sánh, đối chiếu kết quả kiểm kê thực tế với số liệu trên sổ kế toán
- Giới hạn việc tiếp cận trực tiếp với tài sản và tài liệu kế toán;
- Phân tích, so sánh giữa số liệu thực tế với dự toán, kế hoạch.

CÁC NGUYÊN TẮC ĐƯỢC HIỂU

■ Nguyên tắc phân công, phân nhiệm.

Tùy thuộc vào quy mô và cơ cấu tổ chức của đơn vị, các công việc và trách nhiệm cần được phân chia cụ thể cho nhiều bộ phận và cho nhiều người để tránh các xu hướng tập trung quyền hành hoặc quá phân tán.

■ Nguyên tắc bất kiêm nhiệm:

Nguyên tắc này đòi hỏi sự tách biệt về trách nhiệm đối với một số hành vi khác nhau trong quá trình quản lý nhằm ngăn ngừa các sai phạm và hành vi lạm dụng quyền hạn.

CÁC NGUYÊN TẮC ĐƯỢC HIỂU

■ Nguyên tắc ủy quyền và phê chuẩn.

- Ủy quyền là việc người quản lý ủy quyền cho cấp dưới được quyết định và giải quyết một số công việc trong phạm vi nhất định.
- Phê duyệt là biểu hiện cụ thể của việc quyết định và giải quyết một công việc trong phạm vi, quyền hạn được giao.

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

■ Khái niệm:

Kiểm toán nội bộ là bộ phận độc lập được thiết lập trong đơn vị tiến hành công việc kiểm tra và đánh giá các hoạt động phục vụ yêu cầu quản trị nội bộ đơn vị.

■ Theo VSA 610

Kiểm toán nội bộ: Là một bộ phận trong hệ thống KSNB của một đơn vị, có chức năng kiểm tra, đánh giá tính phù hợp, hiệu quả, sự tuân thủ pháp luật và các qui định của hệ thống kế toán và hệ thống KSNB của đơn vị đó.

YÊU CẦU ĐỐI VỚI KIỂM TOÁN NỘI BỘ

■ Về tổ chức:

- Phải được tổ chức trực thuộc một cấp cao đủ để không giới hạn phạm vi hoạt động.
- Phải được giao một quyền hạn tương đối rộng rãi và hoạt động tương đối độc lập với phòng kế toán, các bộ phận hoạt động được kiểm tra.

■ Về nhân sự:

- Phải tuyển chọn những nhân viên có năng lực chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp phù hợp những quy định hiện hành.

HẾT CHƯƠNG II



cuu duong than cong. com